

Báo cáo Tài chính riêng
giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Đã được soát xét)

Jan

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 – 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 42



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hà	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2021
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Dương Đức Tính

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

Số: 260821.001/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG, được lập ngày 26 tháng 08 năm 2021 trình bày từ trang 06 đến trang 42 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 10.i của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		130.975.553.277	137.966.082.670
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	20.078.324.947	34.393.617.583
111	1. Tiền		16.078.324.947	21.893.617.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	12.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	25.120.152.504	25.665.552.504
121	1. Chứng khoán kinh doanh		25.120.152.504	25.665.552.504
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.938.022.055	69.737.143.351
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.491.069.030	38.637.555.106
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.041.873.115	4.270.885.921
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.405.079.910	26.828.702.324
140	IV. Hàng tồn kho		497.418.981	511.489.583
141	1. Hàng tồn kho		497.418.981	511.489.583
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.341.634.790	7.658.279.649
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.964.937.755	2.208.636.975
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.355.541.805	5.439.054.377
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	21.155.230	10.588.297
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.400.148.164.309	1.318.876.564.279
220	II. Tài sản cố định		102.552.564.306	106.163.677.375
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	102.552.564.306	106.163.677.375
222	- Nguyên giá		155.378.019.988	152.698.634.738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.825.455.682)	(46.534.957.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		60.860.112.294	37.518.271.884
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	60.860.112.294	37.518.271.884
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	1.184.418.460.634	1.122.141.067.029
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.133.441.067.029	1.048.441.067.029
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		73.700.000.000	73.700.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.722.606.395)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		52.317.027.075	53.053.547.991
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	52.317.027.075	53.053.547.991
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.531.123.717.586	1.456.842.646.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		546.993.592.060	505.898.252.863
310	I. Nợ ngắn hạn		215.049.114.644	189.680.797.697
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	29.701.900.028	27.238.259.310
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.083.184	6.135.888
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.771.842.418	3.319.964.161
314	4. Phải trả người lao động		2.904.714.907	4.415.869.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.306.502.440	7.994.697.993
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	960.618.873	2.696.513.141
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	174.255.455.485	141.821.457.194
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.138.997.309	2.187.900.625
330	II. Nợ dài hạn		331.944.477.416	316.217.455.166
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	331.944.477.416	316.217.455.166
400	D. NGUỒN VỐN		984.130.125.526	950.944.394.086
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	984.130.125.526	950.944.394.086
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		630.449.640.000	630.449.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		630.449.640.000	630.449.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	68.173.434.923
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		285.507.050.603	252.321.319.163
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		252.321.319.163	130.799.250.485
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		33.185.731.440	121.522.068.678
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.531.123.717.586	1.456.842.646.949

Luư Việt Bắc

Luư Việt Bắc
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	86.049.471.673	123.362.355.275
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.049.471.673	123.362.355.275
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	74.208.149.237	100.403.334.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.841.322.436	22.959.020.888
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	74.753.331.605	55.299.154.242
22	7. Chi phí tài chính	22	42.307.840.855	8.171.066.632
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.052.340.417	6.610.897.041
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.110.420.265	5.726.913.838
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.176.392.921	64.360.194.660
31	11. Thu nhập khác		25.525.740	1.305.814
32	12. Chi phí khác		16.187.221	29.862.456
40	13. Lợi nhuận khác		9.338.519	(28.556.642)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.185.731.440	64.331.638.018
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	1.206.392.666
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(172.259.173)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		33.185.731.440	63.297.504.525


Lưu Việt Bắc
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởngDương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.185.731.440	64.331.638.018
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		7.027.019.235	10.115.879.832
03	Các khoản dự phòng		22.722.606.395	861.295.864
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(74.753.331.605)	(55.299.154.242)
06	Chi phí lãi vay		19.525.393.605	6.610.897.041
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	607.964.636
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.707.419.070	27.228.521.149
09	Giảm các khoản phải thu		10.571.126.850	9.806.656.120
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		14.070.602	(81.521.266)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(2.746.828.074)	22.833.665.817
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(756.300.780)	887.038.158
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		-	(23.081.396.127)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.630.465.601)	(9.001.993.508)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.220.000.000)	(2.520.227.432)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.048.903.316)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.109.881.249)	26.070.742.911
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.217.245.660)	(775.989.360)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(25.893.400.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	111.922.245.689
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(85.000.000.000)	(284.726.680.000)
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.816.846.920	41.112.351.986
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(53.400.398.740)	(158.361.471.685)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
- (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	130.209.908.796
33	2. Tiền thu từ đi vay		202.045.336.307	168.688.905.341
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(154.357.368.954)	(94.385.891.974)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.492.980.000)	(71.769.272.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		46.194.987.353	132.743.649.663
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.315.292.636)	452.920.889
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	34.393.617.583	26.029.633.252
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.078.324.947	26.482.554.141


Lưu Việt Bắc
Người lập


Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (đổi tên từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay vào ngày 03/09/2019) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 08 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 630.449.640.000 VND, tương đương 63.044.964 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020. Cổ phiếu của Công ty được chuyển sang giao dịch tạm thời tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 15/04/2021. Ngày giao dịch đầu tiên tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội là ngày 07/05/2021.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản),
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 15/07/2020, Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Thái Nguyên chuyển nhượng dự án “Đầu tư cung cấp dịch vụ Logistics tại Lô số 5, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam” cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, toàn bộ tài sản cố định cũng như các quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của dự án được chuyển giao cho Công ty TNHH Vận tải ASG tiếp tục quản lý và hoạt động. Ngày 01/03/2021, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Quyết định số 09/2021/QĐ-HĐQT/ASG về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Thái Nguyên.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trụ sở chính	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng đại diện	Phòng 406, tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	khác liên quan đến vận tải... Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 11 – Đầu tư tài chính dài hạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi

nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------------------|-----------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc | 07-30 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 10-15 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn | 06-10 năm |
| ▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05-10 năm |
| ▶ Cây xanh | 05 năm |

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và Tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 3 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam..

2.19 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Đối với hoạt động được hưởng ưu đãi, Công ty hưởng ưu đãi miễn thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 căn cứ theo Khoản 4, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	292.936.737	477.166.116
Tiền gửi ngân hàng	15.785.388.210	21.416.451.467
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	12.500.000.000
	20.078.324.947	34.393.617.583

(*) Tại 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 3,7% – 3,8%/năm.

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá trị	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (i)	25.120.152.504	30.004.600.000	25.665.552.504	29.582.000.000
	25.120.152.504	30.004.600.000	25.665.552.504	29.582.000.000

- (i) Tại ngày 30/06/2021, Công ty nắm giữ 422.600 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài – Mã cổ phiếu: NCT (tại ngày 01/01/2020 là 422.600 cổ phiếu). Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2021 và 01/01/2021 trên sàn HOSE lần lượt là 71.000 VND / cổ phiếu và 70.000 VND / cổ phiếu).

Trong đó, 363.600 cổ phiếu NCT đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.825.985.488	2.568.593.907
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.293.000.000	7.293.000.000
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	3.952.470.433	2.247.330.527
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.728.215.527	5.849.240.885
Công ty TNHH Vận tải ASG	30.518.400	10.581.670.000
Khách hàng khác	7.660.879.182	10.097.719.787
	28.491.069.030	38.637.555.106

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công Ty Cổ phần Chứng khoán MB	470.572.133	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ và Thương mại T&TA	1.339.066.857	704.400.000
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị PCCC	-	3.061.285.796
Khác	232.234.125	505.200.125
	2.041.873.115	4.270.885.921

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	5.830.136	15.279.451
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	43.474.002.000	25.982.668.000
Tạm ứng	437.564.913	156.915.200
Ký cược, ký quỹ	201.850.000	371.270.900
Phải thu khác	285.832.861	302.568.773
	44.405.079.910	26.828.702.324

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	1.211.212.846	653.986.777
Các khoản khác	1.753.724.909	1.554.650.198
	<u>2.964.937.755</u>	<u>2.208.636.975</u>
Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	10.221.022.099	10.341.503.917
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	42.096.004.976	42.712.044.074
	<u>52.317.027.075</u>	<u>53.053.547.991</u>

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2021	73.379.971.446	20.585.344.958	54.147.081.087	4.284.469.693	301.767.554	152.698.634.738					
Mua mới	-	2.646.385.250	-	33.000.000	-	2.679.385.250					
Tại ngày 30/06/2021	73.379.971.446	23.231.730.208	54.147.081.087	4.317.469.693	301.767.554	155.378.019.988					
Hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2021	17.717.045.460	7.479.496.851	18.300.224.003	2.763.557.370	274.633.679	46.534.957.363					
Khấu hao trong kỳ	2.076.230.748	893.160.790	3.012.688.710	299.907.269	8.510.802	6.290.498.319					
Tại ngày 30/06/2021	19.793.276.208	8.372.657.641	21.312.912.713	3.063.464.639	283.144.481	52.825.455.682					
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2021	55.662.925.986	13.105.848.107	35.846.857.084	1.520.912.323	27.133.875	106.163.677.375					
Tại ngày 30/06/2021	53.586.695.238	14.859.072.567	32.834.168.374	1.254.005.054	18.623.073	102.552.564.306					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 85.234.178.523 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 90.026.008.365 VND);

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.773.898.896 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 (i)	16.899.575.862	16.899.575.862
Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2 (ii)	43.960.536.432	20.618.696.022
	60.860.112.294	37.518.271.884

(i) Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài.

Dự án bắt đầu triển khai vào tháng 6 năm 2017 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

(ii) Dự án được phê duyệt chủ trương theo quyết định số 12/2019/QĐ-HĐQT/ASG ngày 31/07/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty. Các thông tin chi tiết của dự án như sau:

- Tên dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2.
- Địa điểm xây dựng: khu đất dự trữ giai đoạn 2 tại Lô CN 1-2, Khu Công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- Mục đích xây dựng: cung cấp các dịch vụ bao gồm: Dịch vụ khai thác hàng hóa, cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe ô tô tải, xe container cho khách hàng tại Khu công nghiệp và các khu vực lân cận; Dịch vụ bốc, xếp dỡ hàng hóa cho khách hàng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; Dịch vụ cho thuê xe ô tô.
- Tổng mức đầu tư: Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến 102.794.133.119 VND.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay

Tại 30/6/2021, dự án được hoàn thành xong các hạng mục xây dựng và đang trong quá trình quyết toán các hạng mục này.

Handwritten signature and stamp

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**11. Đầu tư tài chính dài hạn****Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	-	259.826.680.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	234.481.887.029	123.176.345.600	(22.722.606.395)	234.481.887.029
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	-	57.500.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (*)	115.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.075.000.000	-	-	324.075.000.000
	1.133.441.067.029		(22.722.606.395)	1.048.441.067.029

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Riêng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (mã cổ phiếu CIA), giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán HNX tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/06/2021 lần lượt là 142.422.649.600 VND và 123.176.345.600 VND.

(*) Khoản đầu tư tăng thêm để tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ hàng không ASG theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐQT/ASG ngày 18/06/2021 của Hội đồng quản trị.

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

S TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	99,93%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác khu bay; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không;	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	52,35%	52,35%	3,02%	55,37%	55,43%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết		Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
				trực tiếp	gián tiếp	trực tiếp	gián tiếp	trực tiếp	gián tiếp	trực tiếp	gián tiếp	
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đông Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đông Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty Cổ phần giao nhận A PLUS	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); chuyển phát	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Thông tin chi tiết về các công ty con cấp 1 và cấp 2 của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau (tiếp):

S TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	41,53%	41,53%	41,53%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	55,37%	55,37%	55,37%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	55,37%	55,37%	55,37%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4 Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
14	Công ty Cổ phần Miền thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF	Số 027, tổ 2, đường Hưng Hóa, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Dịch vụ thương mại và bán hàng miễn thuế	0,00%	0,00%	35,99%	35,99%	35,99%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	73.700.000.000	-	73.700.000.000	-
	73.700.000.000	-	73.700.000.000	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không với số cổ phần là 1.100.000, tương ứng với 11.000.000.000 VND vốn điều lệ. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại 30/06/2021, toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Công ty nắm giữ được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 16.1) và dài hạn (Thuyết minh 16.5).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS	5.872.359.780	5.872.359.780	7.748.044.391	7.748.044.391
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.517.712.953	5.517.712.953	5.017.738.091	5.017.738.091
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.869.161.538	1.869.161.538	3.165.347.223	3.165.347.223
Công ty Cổ phần Vatuco.378	4.831.006.320	4.831.006.320	65.417.507	65.417.507
Khác	11.611.659.437	11.611.659.437	11.241.712.098	11.241.712.098
	29.701.900.028	29.701.900.028	27.238.259.310	27.238.259.310

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		30/06/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	735.930.518	735.930.518	1.309.208.504	-	1.309.208.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.198.844.770	2.220.000.000	-	21.155.230	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.588.297	382.938.873	936.147.252	632.241.208	-	68.444.532
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	391.939.382	783.878.764	-	391.939.382
Các loại thuế khác	-	2.250.000	30.724.506	30.724.506	-	2.250.000
	10.588.297	3.319.964.161	4.314.741.658	2.756.052.982	21.155.230	1.771.842.418

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Handwritten signature

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu thường	3.180.821.918	3.180.821.918
Chi phí lãi vay trích trước	699.478.882	277.604.066
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	3.600.000.000
Chi phí phải trả khác	426.201.640	936.272.009
	<u>4.306.502.440</u>	<u>7.994.697.993</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	151.145.654	158.904.454
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	101.531.765	4.579.425
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	515.000.000	515.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.372.500	1.569.352.500
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	2.252.000	2.252.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.316.954	446.424.762
	<u>960.618.873</u>	<u>2.696.513.141</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

16. Các khoản vay và nợ

	Phát sinh trong kỳ				30/06/2021	
	01/01/2021		Tăng		Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	121.027.172.241	121.027.172.241	176.396.215.927	143.962.217.636	153.461.170.532	153.461.170.532
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (3)	121.027.172.241	121.027.172.241	61.396.215.927	143.962.217.636	38.461.170.532	38.461.170.532
Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh (4)	-	-	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000
			80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	20.794.284.953	20.794.284.953	10.395.151.318	10.395.151.318	20.794.284.953	20.794.284.953
	20.794.284.953	20.794.284.953	10.395.151.318	10.395.151.318	20.794.284.953	20.794.284.953
	141.821.457.194	141.821.457.194	186.791.367.245	154.357.368.954	174.255.455.485	174.255.455.485
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	41.584.587.622	41.584.587.622	25.649.120.380	10.395.151.318	56.838.556.684	56.838.556.684
Trái phiếu thường (5)	295.427.152.497	295.427.152.497	-	(473.053.188)	295.900.205.685	295.900.205.685
+ Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(4.572.847.503)	(4.572.847.503)	-	(473.053.188)	(4.099.794.315)	(4.099.794.315)
	337.011.740.119	337.011.740.119	25.649.120.380	9.922.098.130	352.738.762.369	352.738.762.369
	(20.794.284.953)	(20.794.284.953)	(10.395.151.318)	(10.395.151.318)	(20.794.284.953)	(20.794.284.953)
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	316.217.455.166	316.217.455.166			331.944.477.416	331.944.477.416

Handwritten signature

1109
NG T
HIỆM H
KIỂM
AS
KIỂM

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2021 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	53715.20.0 02.1517387 ngày 13/11/2020	38.461.170.532	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	4 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và các giấy tờ có giá do MB phát hành, bất động sản, tài sản cố định
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	2850.17.002.1 517387.TD ngày 10/02/2017	31.189.436.304	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 6 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp - Bắc Ninh; động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1
		1889.21.002.1 517387.TD ngày 28/01/2021	25.649.120.380	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.



Handwritten signature and date: 10/06/2021

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2021 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
3	Công ty TNHH Hà tăng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	02/2021/HĐVV /ASG-ASGI ngày 31/3/2021	35.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5,5%/năm	Tín chấp
4	Công ty Cổ phần Logistics Tây Ninh	12/HĐVV/TNC/ ASG ngày 18/6/2021	80.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4%/năm	Tín chấp

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(5) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không, cổ phiếu NCT; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.556	205.449.533.128	698.862.099.255
Phát hành cổ phiếu ra công chúng (i)	72.449.870.000	57.760.038.796	-	-	130.209.908.796
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	63.297.504.525	63.297.504.525
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(72.449.875.500)	(72.449.875.500)
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu	75.000.600.000	6.841.967.556	(6.841.967.556)	-	75.000.600.000
Tại ngày 30/06/2020	630.449.640.000	68.173.434.923	-	196.297.162.153	894.920.237.076
Tại ngày 01/01/2021	630.449.640.000	68.173.434.923	-	252.321.319.163	950.944.394.086
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	33.185.731.440	33.185.731.440
Tại ngày 30/06/2021	630.449.640.000	68.173.434.923	-	285.507.050.603	984.130.125.526

(i) Ngày 06/04/2020, Công ty hoàn thành thủ tục chào bán 7.244.987 cổ phiếu ra công chúng (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) với số vốn điều lệ tăng 72.449.870.000 VND. Tổng số vốn thu về là 130.409.766.000 VND (trong đó chi phí phát hành với số tiền 199.857.204 VND đã được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần) được sử dụng như sau:

- Số tiền 100.000.000 VND dùng để tăng vốn chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Logistics ASG (Thuyết minh 1);

- Số tiền 30.409.766.000 VND dùng để đầu tư dự án Khu dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh. Phần vốn chưa sử dụng hết được điều chỉnh mục đích sử dụng sang tạm thời gửi tiết kiệm và bổ sung vốn lưu động theo quyết định số 07/2020/QĐ-HĐQT/ASG ngày 22/04/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.

30/11
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
A
4NK

[Handwritten signature]

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	8,89	56.051.000.000	8,89
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Long Thành	40.860.070.000	6,48	40.860.070.000	6,48
Các cổ đông khác	533.538.570.000	84,63	533.538.570.000	84,63
	630.449.640.000	100,00	630.449.640.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	630.449.640.000	482.999.170.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	147.450.470.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	630.449.640.000	630.449.640.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.569.352.500	923.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	72.449.875.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	72.449.875.500
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	1.492.980.000	71.769.272.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	1.492.980.000	71.769.272.500
+ <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	76.372.500	1.604.503.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.044.964	63.044.964
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.044.964	63.044.964
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	63.044.964
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.044.964	63.044.964
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	63.044.964
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ để sử dụng làm văn phòng đại diện.

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	55.440.411.757	48.677.671.960
Dịch vụ vận tải	18.897.726.377	61.503.584.050
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	11.131.577.174	11.079.649.265
Dịch vụ khác	579.756.365	2.101.450.000
	86.049.471.673	123.362.355.275

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	51.271.188.661	45.032.010.410
Dịch vụ vận tải	14.761.031.683	45.542.931.543
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	7.830.914.649	8.044.206.606
Dịch vụ khác	345.014.244	1.784.185.828
	74.208.149.237	100.403.334.387

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	147.643.205	1.856.137.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.605.688.400	53.151.267.467
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	59.760.136.400	53.064.600.800
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	9.623.152.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hoá Nội Bài	722.400.000	86.666.667
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu Công nghiệp ASG	4.500.000.000	-
Lãi trái phiếu	-	67.068.493
Lãi chuyển nhượng trái phiếu	-	224.681.246
	74.753.331.605	55.299.154.242

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**22. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.663.299.321	6.109.523.167
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	501.373.874
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	-	604.996.100
Lãi trái phiếu	13.389.041.096	-
Chi phí phát hành trái phiếu	473.053.188	-
Chi phí thẩm định giá cổ phần	-	90.909.091
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	-	2.968.536
Chi phí dự phòng tài chính	22.722.606.395	861.295.864
Khác	59.840.855	-
	42.307.840.855	8.171.066.632

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.031.248.673	4.673.447.865
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	199.731.883	140.620.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.800.799	763.330.456
Thuế phí và lệ phí	6.000.000	5.000.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	-	(3.454.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.602.672.880	2.266.611.516
Chi phí khác bằng tiền	1.537.966.030	1.331.903.514
	11.110.420.265	5.726.913.838

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	33.185.731.440	64.331.638.018
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế	(549.873.516)	-
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	-	9.733.186.984
- Hoạt động không ưu đãi	33.735.604.956	54.598.451.034
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	423.581.318	425.277.084
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	74.605.688.400	53.151.267.467
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi giảm thuế 50% thuế TNDN	-	9.733.186.984
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	-	1.872.460.651
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ hoạt động được ưu đãi	-	827.320.894
Thuế TNDN trong kỳ hoạt động không ưu đãi	-	374.492.130
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	4.579.642
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.206.392.666
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.198.844.770	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.220.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(21.155.230)	1.206.392.666

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.109.981.947	7.060.812.026
Chi phí nhân công	14.068.720.467	19.504.662.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.027.019.235	10.115.879.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.113.761.142	66.381.475.067
Chi phí khác bằng tiền	2.999.086.711	3.067.419.286
	85.318.569.502	106.130.248.225

26. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.078.324.947	-	34.393.617.583	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.896.148.940	-	65.466.257.430	-
Chứng khoán kinh doanh	25.120.152.504	-	25.665.552.504	-
	118.094.626.391	-	125.525.427.517	-
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			506.199.932.901	458.038.912.360
Phải trả người bán, phải trả khác			30.662.518.901	29.934.772.451
Chi phí phải trả			4.306.502.440	7.994.697.993
			541.168.954.242	495.968.382.804

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021			
Chứng khoán kinh doanh	25.120.152.504	-	25.120.152.504
	25.120.152.504	-	25.120.152.504
Tại ngày 01/01/2021			
Chứng khoán kinh doanh	25.665.552.504	-	25.665.552.504
	25.665.552.504	-	25.665.552.504

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.078.324.947	-	20.078.324.947
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.896.148.940	-	72.896.148.940
	92.974.473.887	-	92.974.473.887
01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.393.617.583	-	34.393.617.583
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.466.257.430	-	65.466.257.430
	99.859.875.013	-	99.859.875.013

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế
Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2021			
Vay và nợ	174.255.455.485	331.944.477.416	506.199.932.901
Phải trả người bán, phải trả khác	30.662.518.901	-	30.662.518.901
Chi phí phải trả	4.306.502.440	-	4.306.502.440
	209.224.476.826	331.944.477.416	541.168.954.242
01/01/2021			
Vay và nợ	141.821.457.194	316.217.455.166	458.038.912.360
Phải trả người bán, phải trả khác	29.934.772.451	-	29.934.772.451
Chi phí phải trả	7.994.697.993	-	7.994.697.993
	179.750.927.638	316.217.455.166	495.968.382.804

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 08/7/2021, Công ty đã phát hành thêm 12.608.927 cổ phiếu để trả cổ tức. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 75.653.891 cổ phiếu.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020**28. Báo cáo bộ phận****Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê vấn phòng VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	55.440.411.757	18.897.726.377	11.131.577.174	579.756.365	86.049.471.673
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ cho các bộ phần khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	4.169.223.096	4.136.694.694	3.300.662.525	234.742.121	11.841.322.436
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	26.021.225.660
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1.531.123.717.586
Tổng tài sản	-	-	-	-	1.531.123.717.586
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	546.993.592.060
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	546.993.592.060

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

Theo khu vực địa lý:

Đa phần doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 tới ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2021.



Lưu Việt Bắc
Người lập



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2021